

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.846.695.566.697	5.896.969.002.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.151.273.437	28.861.588.967
1. Tiền	111		21.151.273.437	28.861.588.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.026.930.411.631	4.234.225.882.303
1. Chứng khoán kinh doanh	121		432.630.490.984	274.209.150.199
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(25.588.355.797)	(16.232.490.850)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.619.888.276.444	3.976.249.222.954
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		426.475.878.983	433.171.671.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		270.218.810.251	323.453.063.366
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		270.218.810.251	323.453.063.366
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.138.575.273	2.207.209.993
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		199.031.869.365	145.495.715.237
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43.913.375.906)	(37.984.316.940)
IV. Hàng tồn kho	140		44.933.984	57.031.286
1. Hàng tồn kho	141		44.933.984	57.031.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		297.737.298.876	242.416.001.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		296.920.546.497	242.051.965.271
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		293.143.132.244	238.866.830.081
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.777.414.253	3.185.135.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		816.752.379	364.036.590
VI. Tài sản tài bảo hiểm	190		1.074.355.769.786	958.236.826.658
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		463.690.898.475	445.004.896.595
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		610.664.871.311	513.231.930.063
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		710.750.879.233	759.486.894.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.855.738.276	34.156.082.374
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		23.855.738.276	34.156.082.374
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		20.428.382.012	23.350.173.343
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		3.427.356.264	10.805.909.031
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
II. Tài sản cố định	220		49.880.015.732	30.812.602.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.406.441.789	23.513.296.766
Nguyên giá	222		111.807.991.515	101.011.274.140
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.401.549.726)	(77.497.977.374)
2. Tài sản cố định vô hình	227		16.041.073.943	7.299.305.651
Nguyên giá	228		17.665.875.644	8.395.476.903
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.624.801.701)	(1.096.171.252)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5.432.500.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		575.157.586.336	631.486.734.641
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(41.791.605.810)	(42.729.449.376)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		541.041.822.146	598.308.814.017
V. Tài sản dài hạn khác	260		61.857.538.889	63.031.474.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		61.857.538.889	63.031.474.832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.557.446.445.930	6.656.455.896.995

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.775.588.851.964	4.058.086.622.878
I. Nợ ngắn hạn	310		4.772.065.443.622	4.054.794.428.691
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		580.372.661.954	622.332.600.653
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		549.996.025.571	593.468.771.903
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		30.376.636.383	28.863.828.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93.677.432.893	3.425.999.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		89.688.879.496	51.033.901.868
4. Phải trả người lao động	314		194.616.109.887	134.915.596.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.158.662.103	10.351.692.245
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		97.587.976.333	92.960.250.746
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		11.035.898.492	11.357.240.631
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.821.958.731	11.980.237.295
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		61.681.265.443	41.466.231.524
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.799.604.499	98.002.496.402
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.506.624.993.791	2.976.968.181.133
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.291.723.275.661	1.964.927.094.499
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		986.025.336.531	819.859.988.620
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		228.876.381.599	192.181.098.014
II. Nợ dài hạn	330		3.523.408.342	3.292.194.187
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.262.220.561	1.031.006.406
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.261.187.781	2.261.187.781

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.781.857.593.966	2.598.369.274.117
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	2.781.857.593.966	2.598.369.274.117
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(32.767.365.558)	(16.229.311.635)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		370.181.894.249	310.334.732.389
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		122.569.397.722	110.026.505.345
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		470.509.421.120	338.618.194.723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.218.196.512	47.100.991.634
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		451.291.224.608	291.517.203.089
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		23.030.263.071	27.285.169.933
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.557.446.445.930	6.656.455.896.995



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán




Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.025.723.757.456	725.457.352.594	3.630.375.114.234	2.654.506.923.745
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		108.451.808.944	143.816.988.561	431.313.841.102	391.825.131.776
4. Thu nhập khác		350.070.520	318.831.817	1.354.462.264	577.233.151
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(741.406.811.144)	(571.147.719.989)	(2.743.763.520.407)	(2.081.318.742.650)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(23.450.620.241)	(4.938.241.737)	(39.510.478.982)	(37.943.849.471)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(207.417.588.127)	(138.798.567.979)	(705.444.884.603)	(533.562.090.716)
9. Chi phí khác		(283.624.767)	(222.348.020)	(421.057.385)	(287.138.192)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		161.966.992.641	154.486.295.247	573.903.476.223	393.797.467.643
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(34.601.925.281)	(18.390.430.705)	(117.193.807.762)	(74.598.818.877)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(963.498.338)	-	(963.498.338)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		127.365.067.360	135.132.366.204	456.709.668.461	318.235.150.428
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		1.185.262.903	933.098.552	6.254.550.754	6.718.502.397
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		126.179.804.457	134.199.267.652	450.455.117.707	311.516.648.031
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				3.841	1.814

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2023

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	1.315.869.562.964	1.000.092.432.533	4.746.626.198.390	3.620.117.860.941
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.278.615.578.253	1.056.349.329.917	4.929.387.052.665	3.836.992.596.099
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	13.785.065.371	26.202.686.493	155.650.939.446	147.221.532.316
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	23.468.919.340	(82.459.583.877)	(338.411.793.721)	(364.096.267.474)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(350.464.275.153)	(332.069.400.944)	(1.392.258.581.017)	(1.212.202.197.399)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(340.082.717.927)	(365.307.279.092)	(1.415.499.026.297)	(1.286.218.695.649)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	(10.381.557.226)	33.237.878.148	23.240.445.280	74.016.498.250
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	965.405.287.811	668.023.031.589	3.354.367.617.373	2.407.915.663.542
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	60.318.469.645	57.434.321.005	276.007.496.861	246.591.260.203
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	58.132.112.655	58.111.370.512	232.173.008.657	207.096.496.698
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	2.186.356.990	(677.049.507)	43.834.488.204	39.494.763.505
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.025.723.757.456	725.457.352.594	3.630.375.114.234	2.654.506.923.745
6. Chi bồi thường	11	(308.928.319.704)	(312.917.657.230)	(1.066.400.372.589)	(957.660.330.287)
Tổng chi bồi thường	11.1	(314.917.585.431)	(318.555.521.206)	(1.084.784.194.185)	(977.400.533.770)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	11.2	5.989.265.727	5.637.863.976	18.383.821.596	19.740.203.483
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo	12	74.201.185.477	52.632.132.281	250.197.997.855	216.040.853.841
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	13	(61.683.700.557)	62.371.215.076	(163.126.733.656)	(118.646.465.825)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo	14	49.742.759.955	(20.025.261.530)	101.264.844.008	82.164.537.351
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(246.668.074.829)	(217.939.571.403)	(878.064.264.382)	(778.101.404.920)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(9.523.907.358)	(7.325.036.853)	(36.695.283.585)	(26.978.955.974)
12. Chi phí khác hoạt động kinh	17	(485.214.828.957)	(345.883.111.733)	(1.829.003.972.440)	(1.276.238.381.756)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo	17.1	(157.401.236.774)	(105.781.040.565)	(563.913.204.973)	(369.890.421.014)
Chi phí khác hoạt	17.2	(327.813.592.183)	(240.102.071.168)	(1.265.090.767.467)	(906.347.960.742)
đồng kinh doanh					
13. Tổng chi phí	18	(741.406.811.144)	(571.147.719.989)	(2.743.763.520.407)	(2.081.318.742.650)
hoạt động kinh					
14. Lợi nhuận gộp	19	284.316.946.312	154.309.632.605	886.611.593.827	573.188.181.095
hoạt động kinh					
15. Doanh thu kinh	20	-	-	-	-
doanh bất động sản					
16. Giá vốn bất	21	-	-	-	-
động sản đầu tư					
17. Lợi nhuận từ	22	-	-	-	-
hoạt động đầu tư bất					
18. Doanh thu hoạt	23	108.451.808.944	143.816.988.561	431.313.841.102	391.825.131.776
động tài chính					
19. Chi phí hoạt	24	(23.450.620.241)	(4.938.241.737)	(39.510.478.982)	(37.943.849.471)
động tài chính					
20. Lợi nhuận gộp	25	85.001.188.703	138.878.746.824	391.803.362.120	353.881.282.305
hoạt động tài chính					
21. Chi phí quản lý	26	(207.417.588.127)	(138.798.567.979)	(705.444.884.603)	(533.562.090.716)
doanh nghiệp					
22. Lợi nhuận	30	161.900.546.888	154.389.811.450	572.970.071.344	393.507.372.684
thuần từ hoạt động					
23. Thu nhập khác	31	350.070.520	318.831.817	1.354.462.264	577.233.151
24. Chi phí khác	32	(283.624.767)	(222.348.020)	(421.057.385)	(287.138.192)
25. Lợi nhuận khác	40	66.445.753	96.483.797	933.404.879	290.094.959
26. Tổng lợi nhuận	50	161.966.992.641	154.486.295.247	573.903.476.223	393.797.467.643
kế toán trước thuế					
27. Chi phí thuế	51	(34.601.925.281)	(18.390.430.705)	(117.193.807.762)	(74.598.818.877)
TNDN hiện hành					
28. Chi phí thuế	52	-	(963.498.338)	-	(963.498.338)
TNDN hoãn lại					
29. Lợi nhuận sau	60	127.365.067.360	135.132.366.204	456.709.668.461	318.235.150.428
thuế thu nhập					
30. Lợi ích của cổ	62	1.185.262.903	933.098.552	6.254.550.754	6.718.502.397
đồng không kiểm					
31. Lợi nhuận sau	63	126.179.804.457	134.199.267.652	450.455.117.707	311.516.648.031
thuế của Công ty					
32. Lãi cơ bản trên	70			3.841	1.814
cổ phiếu					


Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán


Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		573.903.476.223	393.797.467.643
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.955.499.589	8.347.266.060
03	Các khoản dự phòng		427.884.949.877	352.762.100.647
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.651.739.095)	6.092.080.073
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(378.798.614.822)	(262.448.301.063)
06	Chi phí lãi vay		4.234.797	33.023.146
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		621.297.806.569	498.583.636.506
09	Tăng các khoản phải thu		77.903.142.001	(25.668.185.898)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		12.097.302	61.411.360
11	Tăng các khoản phải trả		131.957.603.139	147.189.381.298
12	Tăng chi phí trả trước		(53.694.645.283)	(70.787.831.263)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(158.421.340.785)	22.137.889.433
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.234.797)	(33.023.146)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80.678.625.904)	(44.884.193.021)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.215.688.575)	(100.202.600.042)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		464.156.113.667	426.396.485.227
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.152.560.770)	(10.685.083.282)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(5.004.402.778.758)	(5.193.682.336.039)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.377.747.025.796	4.682.851.616.775
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		331.957.676.826	274.528.877.466
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(322.850.636.906)	(246.986.925.080)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	(7.286.068.882)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(152.440.482.100)	(175.853.667.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(152.440.482.100)	(183.139.736.382)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(11.135.005.339)	(3.730.176.235)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.861.588.967	30.488.645.615
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		3.424.689.809	2.103.119.587
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		21.151.273.437	28.861.588.967

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD, Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có ba mươi ba (33) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2023 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chiênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	311.516.648.031	-	6.718.502.397	318.235.150.428
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	96.572.030.729	15.363.673.041	(393.345.803.787)	(7.434.647.462)	(6.511.256.923)	(295.356.004.402)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.123.936.482	(16.123.936.482)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)	-	-	(98.737.434.268)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-	-	(1.465.165.774)
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(1.465.165.774)	-	-	(175.915.342.500)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	-
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Chiênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	(760.263.441)	(4.531.894.034)	(7.434.647.462)	(6.511.256.923)	(19.238.061.860)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	110.026.505.345	338.618.194.723	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.598.369.274.117
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	110.026.505.345	338.618.194.723	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.598.369.274.117
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	450.455.117.707	-	6.254.550.754	456.709.668.461
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	59.847.161.860	13.871.649.212	(315.191.571.244)	-	-	(241.472.760.172)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.871.649.212	(13.871.649.212)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(88.582.796.672)	-	-	(88.582.796.672)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	59.847.161.860	-	(59.847.161.860)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(152.459.963.500)	-	-	(152.459.963.500)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(430.000.000)	-	-	(430.000.000)
Chiênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	(1.528.756.835)	(3.372.320.066)	(16.538.053.923)	(10.509.457.616)	(31.748.588.440)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	122.569.397.722	470.509.421.120	(32.767.365.558)	23.030.263.071	2.781.857.593.966

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	2.337.671.970.379	1.445.090.339.570
Tài sản và thiệt hại	450.997.289.767	398.373.675.669
Hàng hoá vận chuyển	204.746.317.090	209.394.950.030
Xe cơ giới	920.288.090.058	862.384.478.176
Cháy nổ	719.149.291.689	678.646.397.821
Trách nhiệm	52.610.537.789	26.046.861.702
Thiệt hại kinh doanh	25.444.695.378	12.073.282.383
Hàng không	85.324.600.283	76.252.580.059
Thân tàu và TNDS chủ tàu	130.429.300.946	124.441.135.812
Rủi ro tài chính và tín dụng	-	1.261.176.311
Nông nghiệp	1.395.267.205	2.294.612.973
Bảo lãnh	1.329.692.081	733.105.593
Tổng cộng	4.929.387.052.665	3.836.992.596.099

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	925.464.861	846.637.589
Tài sản và thiệt hại	80.517.680.781	85.558.228.786
Hàng hoá vận chuyển	1.751.492.357	1.226.455.317
Xe cơ giới	389.138.194	6.991.807.321
Cháy nổ	48.988.043.135	36.459.521.266
Trách nhiệm	694.567.756	607.644.802
Thiệt hại kinh doanh	19.605.859.543	5.419.310.060
Hàng không	2.437.331.721	361.414.549
Thân tàu và TNDS chủ tàu	375.255.200	9.391.895.056
Nông nghiệp	(33.894.102)	358.617.570
Tổng cộng	155.650.939.446	147.221.532.316

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	12.588.599.225	14.947.941.305
Tài sản và thiệt hại	409.051.401.788	358.140.311.026
Hàng hoá vận chuyển	108.239.868.393	119.263.857.351
Xe cơ giới	2.548.361.206	1.954.063.233
Cháy nổ	642.804.191.593	590.387.100.988
Trách nhiệm	44.364.311.196	21.483.344.253
Thiệt hại kinh doanh	28.305.722.593	15.817.150.539
Hàng không	85.142.952.538	76.004.500.661
Thân tàu và TNDS chủ tàu	81.889.480.660	86.624.190.444
Rủi ro tài chính và tín dụng	-	251.137.736
Nông nghiệp	564.137.105	1.345.098.113
Tổng cộng	1.415.499.026.297	1.286.218.695.649

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	413.861.117.879	385.154.824.426
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(181.688.109.222)	(178.058.327.728)
Cộng	232.173.008.657	207.096.496.698

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.003.430.057.453	932.934.085.996
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	81.354.136.732	44.466.447.774
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(250.197.997.855)	(216.040.853.841)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(18.383.821.596)	(19.740.203.483)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	163.126.733.656	118.646.465.825
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(101.264.844.008)	(82.164.537.351)
Cộng	878.064.264.382	778.101.404.920

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	563.913.204.973	369.890.421.014
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	48.336.863	482.480.108
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	443.819.817.834	273.520.747.922
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.780.327.377	2.533.727.275
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	6.450.035.099	672.045.823
Chi khác	810.992.250.294	629.138.959.614
Cộng	1.829.003.972.440	1.276.238.381.756

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	317.007.663.061	203.296.278.990
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	50.874.323.573	48.840.085.605
Cổ tức	10.939.398.300	10.311.936.468
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.953.673.780	46.149.648.627
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.538.775.939	83.227.182.086
Tổng cộng	431.313.841.102	391.825.131.776

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền vay	4.234.797	33.023.146
Chi phí trái phiếu	22.770.112	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	117.905.049	290.543.975
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	562.801.028	281.884.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.269.560.194	25.592.863.651
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.427.636.216	11.635.211.883
Chi phí tài chính khác	105.571.586	110.322.816
Tổng cộng	39.510.478.982	37.943.849.471

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.370.884	11.888.182
Các khoản thu nhập khác	1.345.091.380	565.344.969
Cộng	1.354.462.264	577.233.151

14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Các khoản bị phạt	138.805.289	214.202.817
Các khoản chi phí khác	282.252.096	72.935.375
Cộng	421.057.385	287.138.192

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	412.307.004.568	314.002.112.379
Chi phí vật liệu	10.577.195.686	13.168.902.170
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.352.489.180	4.537.454.668
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.955.499.589	8.347.266.060
Thuế, phí và lệ phí	27.948.947.734	19.712.944.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.855.524.773	166.371.738.010
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.214.748.931	(2.827.806.394)
Chi phí bằng tiền khác	13.233.474.142	10.249.479.414
Tổng cộng	705.444.884.603	533.562.090.716

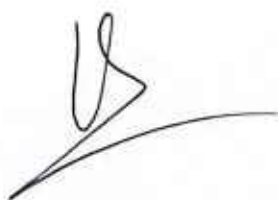
16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

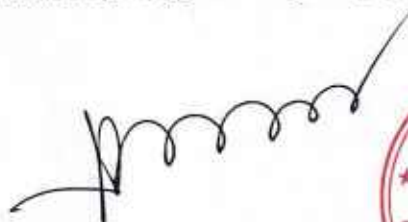
17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý IV năm 2023 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2024



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc